

GRADE 4 VOCABULARY LIST

UNIT 1

Hǔ 虎	tiger
Fù 父	father
Nóng Fū 农夫	farmer
Jiù 救	save (someone)
Wēi Xiǎn 危险	dangerous
Yǒng Gǎn 勇敢	brave
Hàn 汗	sweat
Dī 滴	drip
Tǔ 土	dirt, soil
Zhī 知	know
Pán 盘	dish, plate
Lì 粒	very small piece

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Xīn Kǔ 辛苦	hard, difficult
Shǔ 鼠	mouse, rat
Dì 第	number (one, two, etc.)
Xuǎn 选	choose
Dòng Wù 动物	animal
Bào Dào 报到	report
Yī Dìng 一定	certainly
Xǐng 醒	wake up
Lóng 龙	dragon
Jié 节	festival
Guà 挂	hang
Tí 提	carry in hand
Dēng Lóng 灯笼	lantern

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Qún 群	group
Wéi 围	gather in a group
Kuài 块	piece
Bēi 杯	cup
Chá 茶	tea

UNIT 2

Shēn 伸	stretch
Zhī 枝	branch
Sǎn 伞	umbrella
Wō 窝	nest
Huān Yíng 欢迎	welcome

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Zhù 住	live
Tì 替	do (something) for (someone)
Bǎo Hù 保护	protect
Bié 别	other
Mǎ Yǐ 蚂蚁	ant
Xiōng Dì 兄弟	brothers
Xiāng 相	each other
Jiā Tíng 家庭	family
Nǔ Lì 努力	hard-working
Mǐ 米	rice

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Gǎn 赶	hurry
Wǎn Pí 顽皮	naughty
Mǔ 母	mother, female
Shī 失	lose
Lián Máng 连忙	immediately
Shù 数	count/ number
Huāng Zhāng 慌张	panicked
Xiàn Zài 现在	now
Jiē Zhuō 接着	next, then
Cōng Míng 聪明	intelligent

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Yē Zǐ 椰子	coconut
Shài 晒	tan, burn, dry in the sun
Làng 浪	wave
Juàn 卷	roll, curl
Gēn 根	root
Chéng 成	become
Yì Sī 意思	meaning, interesting
Kē 棵	measure word for tree

UNIT 3

Jù 巨	giant
---------	-------

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Yú 渔	fishing
Huáng 黄	yellow
Gài 盖	cap, cover
Zhèn 阵	a burst, a short period
È 饿	hungry
Zhèng 正	now
Dǐ 底	bottom
Jǐn 紧	tight
Gē 鸽	dove
Miè 灭	put out a fire

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Lín 林	forest
Hū Rǎn 忽然	suddenly
Mìng 命	life
Shén 神	god
Suǒ Yǒu 所有	all
Gǎn 感	feeling
Shì 试	try
Suì 岁	age
Biàn 便	then
Kè Tīng 客厅	living room

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Fáng 房	house, room
Fēi Cháng 非常	extremely
Rěn Bù Zhù 忍不住	Can't help but...
Kě Lián 可怜	poor, pitiful
Yě 野	wild
Shēng Huó 生活	life
Qióng 穷	poor
Gēn 跟	with, follow
Chéng 城	town, city
Gè 各	each

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Shí 食	eat, food
Zhǔ Rén 主人	owner, master

UNIT 4

Tuǐ 腿	leg
Shòu Shāng 受伤	injure
Yào 药	medicine
Yǐ Jīng 已经	already
Wán 完	finished
Chuāng 窗	window
Lèi 泪	tears

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Dǎn Zǐ 胆子	"guts", courage
Pò 破	break, broken
Yú Shì 于是	therefore
Yá Chǐ 牙齿	teeth
Yín 银	silver
Xuè 血	blood
Jiǎo 角	horn, corner
Mò 墨	ink
Dǎo 倒	fall over
Jiǎ 假	vacation

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Xiǎng 响	make a sound
Wěi Bā 尾巴	tail
Àn 岸	bank, shore
Bàn Fǎ 办法	way
Téng 疼	hurt
Sǐ 死	die
Tái 抬	lift
Nǎo 脑	brain
Gào Sù 告诉	tell
Yáng 洋	ocean

GRADE 4 VOCABULARY LIST

Lǜ 绿	green
Sēn Lín 森林	forest
Jiǔ 久	a long time
Shuǎ 耍	Play
Jù 句	sentence